**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**QUÝ II/2023 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Kèm theo công văn số 1318/VKT-GXD ngày 15/06/2023 của Viện Kinh tế xây dựng)

**I. Tổng quan, khái quát về tình hình kinh tế - xã hội, tăng trưởng ngành xây dựng**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II năm 2023 ước tính tăng 3,72% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011-2023[[[1]](#footnote-1)]

Đơn vị:%

**Biểu đồ 1: Tốc độ tăng GDP 6 tháng qua các năm 2010-2023**

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý II/2023 theo giá hiện hành ước đạt 774,9 nghìn tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý II/2023 theo giá hiện hành ước đạt 1.357,7 nghìn tỷ đồng tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 370,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,3% tổng vốn và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 751,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,4% và tăng 2,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 235,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,3% và tăng 1,7%so với cùng kỳ năm ngoái[[[2]](#footnote-2)].

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn trong bối cảnh chung của kinh tế thế giới. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 tăng 0,44% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 0,15 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành xây dựng tăng 4,74%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,07%, 2,54% và 4,19% của cùng kỳ các năm 2011, 2012, 2022 trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 0,31 điểm phần trăm.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước, lạm phát cơ bản tăng 4,74%. Trong đó, nhóm có chỉ số giá tăng là nhóm giao thông tăng 0,16% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong nước vào ngày 01/6/2023 và ngày 12/6/2023 làm cho giá xăng, dầu trong nước tăng 0,5%; Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,07% do thời tiết nắng nóng kéo dài, dẫn đến nhu cầu sử dụng điện, nước của người dân tăng lên[[[3]](#footnote-3)]và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã có Quyết định 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 04/5/2023. Bên cạnh đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất xây dựng quý II/2023 giảm 1,06% và giảm 0,55% lần lượt so với quý I/2023 và cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất xây dựng tăng 2,03% so với cùng kỳ năm trước.

Theo cáo cáo xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng quý II/2023[[4]](#footnote-4), hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp xây dựng quý II/2023 khả quan hơn quý I/2023 với 25,0% doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD thuận lợi hơn; 37,9% doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD giữ ổn định và 37,1% doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD khó khăn hơn. Đánh giá hoạt động SXKD của doanh nghiệp xây dựng có thể dựa trên các chỉ số cân bằng. Chỉ số cân bằng chung đánh giá tổng quan xu hướng SXKD của doanh nghiệp, các chỉ số cân bằng thành phần (chi phí sản xuất, sử dụng lao động, hợp đồng xây dựng mới) đánh giá về từng hoạt động SXKD cụ thể của các doanh nghiệp xây dựng. Cụ thể:

- Chỉ số cân bằng xu hướng SXKD ngành xây dựng quý II/2023 so với quý I/2023 là -12,1% (25,0% doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD thuận lợi hơn và 37,1% doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD khó khăn hơn).

- Chỉ số cân bằng hợp đồng xây dựng mới quý II/2023 so với quý I/2023 là -5,7% (22,8% doanh nghiệp nhận định tăng; 28,5% doanh nghiệp nhận định giảm). Trong đó, cùng với sự quyết liệt của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương trong việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình đầu tư công quý II/2023, đặc biệt là các công trình giao thông thuộc dự án cao tốc Bắc – Nam phía Đông, chỉ số cân bằng hợp đồng xây dựng mới của các doanh nghiệp xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng[[[5]](#footnote-5)] khả quan nhất với quý II/2023 so với quý I/2023 là 1,2%; dự báo quý III/2023 so với quý II/2022 tốt hơn với 10,9%. Các doanh nghiệp xây dựng nhà các loại[[[6]](#footnote-6)]và doanh nghiệp hoạt động xây dựng chuyên dụng[[[7]](#footnote-7)] vẫn khó khăn với chỉ số cân bằng quý II/2023 so với quý I/2022 lần lượt là -6,0% và -14,6%.

- Chỉ số cân bằng tổng chi phí cho hoạt động xây dựng quý II/2023 so với quý I/2023 là 27,1% (47,1% doanh nghiệp dự báo tăng và 20,0% doanh nghiệp dự báo giảm). Trong đó, Chỉ số cân bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp quý II/2023 so với quý I/2023 là 31,8% (49,8% doanh nghiệp dự báo tăng và 18,0% dự báo giảm).

****Cũng theo đánh giá của các doanh nghiệp xây dựng, quý II/2023, hai yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp xây dựng là*“giá nguyên vật liệu tăng cao”* và *“không có hợp đồng xây dựng mới”*. Có 52,0% doanh nghiệp cho rằng *“giá nguyên vật liệu tăng cao”* là yếu tố ảnh hưởng đến SXKD của doanh nghiệp trong quý II/2023. Tương tự, có 49,6% doanh nghiệp nhận định *“không có hợp đồng xây dựng mới”* là yếu tố ảnh hưởng đến SKXD của doanh nghiệp trong quý II/2023.

**Biểu đồ 2:** Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp xây dựng

quý II/2023

**II. Diễn biến thị trường vật liệu nói chung**

***2.1. Tình hình cung – cầu thị trường vật liệu xây dựng***

\* Đối với các vật liệu xây dựng như thép, xi măng, kính, gạch ốp lát:

Ở Việt Nam hiện nay, vật liệu xây dựng thép, xi măng, kính, gạch ốp lát đang phát triển rất cao với sản lượng lớn, dần tiệm cận công nghệ tiên tiến trên thế giới. Do vậy, chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng Việt Nam đang tiến gần hơn tới chất lượng sản phẩm của thế giới. Tuy nhiên, cung các loại vật liệu này, đã vượt so nhu cầu sử dụng trong nước khoảng 10-30% tùy từng thể loại. Bên cạnh đó, tình hình xuất khẩu ra thị trường xuất khẩu ra các nước trên thế giới cũng giảm sút trong các năm gần đây.

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng cung vượt cầu là do:

- Thị trường bất động sản Việt Nam đang lâm vào tình trạng đóng băng, số lượng các dự án mới được đưa vào triển khai là rất ít. Thị trường nhà ở thương mại trong 6 tháng đầu năm 2023 vẫn tiếp tục trầm lắng khi nguồn cung nhà ở mới hạn chế và nhu cầu mua nhà cũng chưa tăng trở lại. Nguồn cung mới về nhà ở hạn chế và có xu hướng giảm so với cuối năm 2022 do nhiều chủ đầu tư gặp khó khăn trong việc đảm bảo nguồn vốn khi lạm phát và lãi suất vẫn vẫn giữ ở cao đã khiến tình hình hoạt động của doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Nhà ở xã hội trong năm 2023 vẫn là loại hình bất động sản thu hút nhiều sự quan tâm của người dân, đặc biệt là đối với đối tượng người có thu nhập thấp và đang được Chính phủ đặc biệt chú trọng trong việc đẩy mạnh phát triển. Trong 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn cả nước đã hoàn thành 307 dự án nhà ở xã hội khu vực đô thị, quy mô xây dựng khoảng 157.100 căn, với tổng diện tích hơn 7.950.000 m2, số lượng dự án đang tiếp tục triển khai là 418 dự án. Một số dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân được ra mắt, khởi công và có kế hoạch triển khai trong 6 tháng đầu năm 2023 như: nhà ở xã hội khu nhà ở đô thị Kim Hoa tại Hà Nội; dự án Khu nhà ở xã hội thấp tầng lô đất N02, Khu nhà ở dịch vụ khu công nghiệp Thụy Vân, Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà tại Phú Thọ; Khu nhà ở xã hội thuộc dự án Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ tại Hải Phòng[[[8]](#footnote-8)]…

- Các dự án nhà công nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các yêu cầu về Phòng cháy chữa cháy (PCCC) theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, hoặc do hiểu và vận dụng chưa đúng quy chuẩn phòng chữa cháy, dẫn đến giảm số lượng đầu tư hoặc tạm dừng 8150 công trình chưa được cấp phép PCC để đưa vào sử dụng khai thác.

- Theo Bộ Tài chính, tổng kế hoạch vốn đã giao năm 2023 là 804.420,3 tỷ đồng (bao gồm kế hoạch vốn kéo dài các năm trước sang năm 2023 là 51.542,7 tỷ đồng). Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/5/2023 là 158.363,3 tỷ đồng, đạt 19,68% kế hoạch. Ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 30/6/2023 là 226.159,2 tỷ đồng, đạt 28,11% kế hoạch. Riêng nguồn vốn kế hoạch năm 2023, lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 5/2023 trên 152.543 tỷ đồng, đạt 20,26% kế hoạch (752.877,4 tỷ đồng) và đạt 21,57% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (707.044,2 tỷ đồng) [[[9]](#footnote-9)].

 - Giá các nguyên liệu sản xuất đầu vào như dầu mỏ, than, điện tăng cao. Giá năng lượng, xăng dầu tăng cũng khiến cho chi phí vận chuyển tăng. Đặc biệt là giá bán điện cho các ngành sản xuất tăng 3% từ ngày 4/5/2023.

 - Nhu cầu nhập khẩu, tiêu thụ ở các khu vực trên thế giới giảm sút, đặc biệt là thị trường Trung Quốc, ASEAN, châu Âu….

 - Các nguyên nhân khác như rào cản thương mại từ nhiều quốc gia áp dụng thuế nhập khẩu, thuế phòng vệ thương mại (đối với thép, xi măng); chương trình chống biến đổi khí hậu, giảm phát thải cacbon,…

\* Đối với các vật liệu xây dựng khai thác, sản xuất như cát xây dựng, đá xây dựng, đất đắp:

 Việt Nam là một quốc gia có rất nhiều mỏ đá và loại đá khác nhau, với khoảng 42 tỷ m3 thì đủ để thỏa mãn mọi nhu cầu xây dựng trong nước. Với việc các mỏ đá phân bố tại tất các vùng trên cả nước và nguồn cung trong nước đang ổn định và đầy đủ. Theo chiến lược phát triển tổng thể ngành vật liệu xây dựng trong giai đoạn 2021-2030, Chính phủ chủ trương đầu tư các dây chuyền khai thác, chế biến đá xây dựng công suất lớn, hiện đại nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường; phối hợp sản xuất đá xây dựng và cát nghiền; liên kết với các dây chuyền sản xuất bê tông, gạch không nung và các vật liệu xây dựng khác.

Cũng như đá xây dựng, vật liệu cát xây dựng và đất đắp cũng có nhiều mỏ có trữ lượng khác nhau ở khắp các khu vực Bắc, Trung, Nam, từ miền núi, trung du đến đồng bằng và vùng cửa sông. Nhưng ngược lại với mỏ đá xây dựng, các mỏ cát xây dựng và đất đắp lại không phân bố đồng đều trên cả nước. Khả năng cung cấp của các loại vật liệu này không đủ phục vụ nhu cầu xây dựng trên cả nước.

Xác định mạng lưới giao thông chính là huyết mạch của nền kinh tế - xã hội, do đó việc đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông được ưu tiên hàng đầu. Hệ thống giao thông đường bộ nước ta từ lâu đã được quy hoạch theo cả hai trục ngang và dọc. Đặc biệt là Quyết định số 1454/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 1/9/2021 phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông từ Lạng Sơn đến Cà Mau; các tuyến đường cao tốc kết nối liên vùng khu vực phía Bắc, kết nối miền Trung với Tây Nguyên, khu vực Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long; Các tuyến cao tốc vành đai và các tuyến kết nối với Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; Các Quốc lộ chính yếu có tính chất kết nối quốc tế, kết nối liên vùng đang lần lượt được khởi công, triển khai thi công trên cả nước. Việc hàng chục dự án đường cao tốc quy mô lớn được triển khai cùng lúc đang khiến nhu cầu về đất đắp, đá, cát xây dựng tăng đột biến, gây khó khăn cho cả chủ đầu tư, đơn vị thi công và chính quyền các địa phương. Theo Cục Quản lý đầu tư xây dựng (Bộ Giao thông vận tải), 10 dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn từ tỉnh Hà Tĩnh đến tỉnh Khánh Hòa cần khoảng 17,1 triệu m3 đá; 8,95 triệu m3 cát; khoảng 45,3 triệu m3 đất đắp. Đối với 2 dự án thành phần đoạn từ TP. Cần Thơ đến Cà Mau cần 1,37 triệu m3 đá các loại; 1,7 triệu m3 đất đắp; 18,5 triệu m3 cát xây dựng. Bên cạnh đó, 18 dự án nằm trong danh mục các công trình, dự án trọng điểm ngành GTVT năm 2023, đã có tới 11 dự án đường cao tốc, trong đó có những công trình được triển khai trong giai đoạn 2023 - 2025 bắt đầu khởi công trong tháng 6/2023 và có độ “ngốn” vật liệu không kém cao tốc Bắc - Nam phía Đông như: Vành đai 4 TP. Hà Nội; Vành đai 3 TP.HCM; cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu; cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng… Trong đó, những điểm nóng về vật liệu sẽ tập trung tại 3 điểm: Hà Nội, TP.HCM và Đồng bằng sông Cửu Long, căng thẳng nhất là Hà Nội và TP.HCM - những địa phương gần như không sở hữu bất kỳ mỏ vật liệu xây dựng thông thường nào[[[10]](#footnote-10)].

 Trước tình trạng khan hiếm của vật liệu xây dựng tự nhiên truyền thống, việc sử dụng vật liệu nhân tạo thay thế đang được nghiên cứu, đưa vào sử dụng. Mặc dù vậy, việc phát triển, sản xuất cát, đá nhân tạo thay thế cát, đá tự nhiên chưa nhiều, việc ứng dụng rộng rãi loại vật liệu thân thiện với môi trường này đang gặp rất nhiều khó khăn. Nguyên nhân đầu tiên xuất phát từ thói quen sử dụng của con người. Bên cạnh đó, các loại vật liệu này còn vướng phải hành lang pháp lí, gây ra những bất cập cho công việc khai thác và sử dụng của cá nhân, tổ chức hiện nay, chưa có hệ thống tiêu chuẩn, định mức đầy đủ và hoàn thiện để các tổ chức, các nhân sử dụng. Hiện nay, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về việc khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng cát, đá nhân tạo trong các công trình xây dựng, giảm sức ép khai thác cát, đá tự nhiên trái phép, Bộ Xây dựng đang đề xuất và triển khai nhiều giải pháp như tăng [thuế bảo vệ môi trường](https://vtv.vn/thue-bao-ve-moi-truong.html%22%20%5Ct%20%22_blank%22%20%5Co%20%22thu%E1%BA%BF%20b%E1%BA%A3o%20v%E1%BB%87%20m%C3%B4i%20tr%C6%B0%E1%BB%9Dng) đối với cát tự nhiên, hỗ trợ sản xuất cát nhân tạo thông qua các công cụ kinh tế và môi trường cũng như nhiều giải pháp về truyền thông.

 Ngoài ra, trong các giải pháp khả thi tìm kiếm vật liệu thay thế cát tự nhiên, đất đắp, giải pháp sử dụng kết cấu cầu cạn và phương án nghiên cứu sử dụng cát biển hoặc cát nhiễm mặn thi công nền đường là rất lớn và có tính dài hạn. Trữ lượng cát biển của nước ta rất lớn (28 tỉnh thành trên cả nước có biển sở hữu 3.260km chiều dài bờ biển bao bọc lãnh thổ theo ba hướng Đông, Nam và Tây Nam với tổng diện tích 208.560km² chiếm 41% diện tích cả nước). Khó khăn đặt ra là việc nghiên cứu sử dụng cát biển làm vật liệu đắp nền đường chưa có nhiều nghiên cứu được công bố ở Việt Nam. Một số nghiên cứu sử dụng độc lập cát biển làm nền đường ô tô mới chỉ dừng lại ở kết quả nghiên cứu sơ bộ ban đầu, thử nghiệm trong phạm vi hẹp hay trong phòng thí nghiệm; chưa có thi công thí điểm trên quy mô lớn và theo dõi, đánh giá toàn diện. Tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long, chưa có dự án xây đường bộ đầu tư công nào sử dụng cát biển đắp nền, ngoại trừ một số công trình đường trong nội bộ khu đô thị, đường nội bộ. Bên cạnh đó, việc sử dụng cát biển sẽ tiềm tàng nhiều yếu tố bất lợi liên quan đến kỹ thuật thi công, môi trường. Ngoài ra, chưa có hệ thống đơn giá, định mức đặc thù cho việc khai thác, sàng tuyển, vận chuyển và thi công, nghiệm thu hạng mục sử dụng cát biển, cát nhiễm mặn làm vật liệu làm nền đường; chưa có các đánh giá về khoảng cách hiệu quả kinh tế của mỏ cát biển, cát nhiễm mặn sử dụng (một số khu vực biển phải độ sâu ngoài 22m nước mới có cát, từ 20m nước trở vào bờ chủ yếu bùn cát).

\* Đối với vật liệu nhựa đường:

Nhựa đường là sản phẩm của công nghiệp lọc, hóa dầu và hiện nay thường được chia thành 2 loại chính là nhựa đường lỏng và nhựa đường đặc. Mỗi loại lại có đặc tính, cách sử dụng và ứng dụng khác nhau. Nhựa đường đặc nóng được nhập khẩu từ các nhà máy lọc dầu tại Singapore, Thái Lan, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật bản…như Eso, SK, Thai lube, Simosa…, và của các hãng có Uy tín trên thế giới. Nhựa đường phuy được đóng phuy từ nhựa đường đặc nóng nhập khẩu, trên dây chuyền công nghệ khép kín.

Chiếm thị phần lớn nhất Việt Nam và thương hiệu uy tín hàng đầu là nhựa đường Petrolimex (hơn 30% thị phần cả nước). Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (PLC) là đơn vị đầu tiên tổ chức kinh doanh nhựa đường đặc nóng 60/70 tại Việt Nam từ năm 1994. Hiện tại, công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex có [hệ thống 7 nhà máy phân bố rộng khắp trên cả nước](http://www.plc.petrolimex.com.vn/nd/bao-chi-viet/nhua-duong-petrolimex-phu-song-toan-quoc-voi-he-thong-7-nha-may.html), với khoảng cách 400km lại có một nhà máy sản xuất đồng bộ các sản phẩm nhựa đường: Nhà máy Nhựa đường Thượng Lý - Hải Phòng, Nhà máy Nhựa đường Cửa Lò - Nghệ An, Nhà máy Nhựa đường Thọ Quang - Đà Nẵng, Nhà máy Nhựa đường Quy Nhơn - Bình Định, Nhà máy Nhựa đường Cam Ranh - Khánh Hòa, Nhà máy Nhựa đường Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh, Nhà máy Nhựa đường Trà Nóc - Cần Thơ. Các nhà máy này sử dụng dây chuyền sản xuất tiêu chuẩn châu Âu, trung bình mỗi năm cung cấp trên 200 nghìn tấn nhựa đường các loại: nhựa đường nhũ tương, nhựa đường polime và nhựa đường MC.[[[11]](#footnote-11)]

Một trong những nhà cung cấp, phân phối nhập khẩu, dự trữ và phân phối nhựa đường nước ngoài tại Việt Nam là Công ty TNHH Nhựa đường Puma Energy Vietnam. Đây là công ty chuyên cung cấp [nhựa đường](http://nhuaduonghungcuong.com/tag/nh%E1%BB%B1a%20%C4%91%C6%B0%E1%BB%9Dng%22%20%5Co%20%22nh%E1%BB%B1a%20%C4%91%C6%B0%E1%BB%9Dng) với thương hiệu toàn cầu lớn nhất ở Việt Nam, thuộc tập đoàn Puma Energy Corporation/Trafigura Group, có trụ sở chính tại Thụy Sỹ - hoạt động trong lĩnh vực năng lượng dầu khí từ trung nguồn đến hạ nguồn tại 45 quốc gia trên thế giới, hoạt động chủ yếu tại các thị trường mới nổi của châu Phi, Trung và Nam Mỹ, Châu Âu, Trung Đông và châu Á. Năm 2012, công suất dự trữ nhựa đường của Puma Energy trên toàn cầu là hơn 100.000 tấn. Năm 2017, công suất dự trữ lên hơn 200.000 tấn. Tại Việt Nam, công ty Nhựa đường Puma Energy Việt Nam hiện có ba kho tại Hải Phòng, Quảng Nam và tại TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công suất gần tương đương với công ty Nhựa đường Puma Energy là Công ty cổ phần Bach’Chambard: Được thành lập từ năm 1994, đến năm 1997, nhà máy sản xuất nhũ tương đầu tiên tại Đà nẵng đi vào hoạt động. Hiện tại, công ty có 8 nhà máy sản xuất tại Việt Nam: Nhà máy nhũ tương Đà Nẵng, Bình Định, Long An, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Sơn La và Hà Tĩnh.

Ngoài ra, còn một số công ty khác như:

- Công ty TNHH cung ứng nhựa đường ADco: là công ty thuộc tập đoàn TIPCO – Colas, hoạt động tại Việt Nam từ năm 1993. ADco có các kho nhựa đường đặt tại Hải Phòng, Huế, Đồng Nai, Khánh Hòa cung cấp nhựa đường và các sản phẩm dẫn xuất từ nhựa đường.

- Công ty kinh doanh nhựa đường ICT: Đây là đơn vị sản xuất và kinh doanh nhựa đường trực thuộc Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại quốc tế -ICT, có các kho đặt tại Quảng Ninh, Quảng Nam và Mỹ Tho, cung cấp nhựa đường và các sản phẩm dẫn xuất từ nhựa đường. Tổng sức chứa của ICT là 120.000 tấn.

- Công ty cổ phần Thương mại và xuất nhập khẩu vật tư giao thông (TRATIMEX): Được thành lập từ năm 2000, chuyên nhập khẩu và kinh doanh mặt hàng hóa dầu (nhựa đường, hóa chất, xăng dầu…). Tratimex có kho nhựa đường đặt tại Hải Phòng, Quảng Nam và Đồng Nai. Tratimex chưa sản xuất được các sản phẩm khác từ nhựa đường.



**Biểu đồ 2: Công suất sản xuất và quy mô phân phối các công ty nhựa đường**

Nhằm thúc đẩy kinh tế trong bối cảnh các động lực khác suy giảm tăng trưởng, Chính phủ đã công bố ngân sách đầu tư công cho năm 2023 vào khoản 793 nghìn tỷ
VNĐ (cao nhất từ trước đến nay), trong đó các 12 dự án thành phần thuộc Cao
tốc Bắc – Nam giai đoạn 2 được chú ý và quan tâm nhất. Ước tính 12 dự án sẽ cần
2,4 triệu tấn nhựa đường. Bên cạnh đó, trong năm 2023, có thêm 15 dự án có thể sẽ khởi công với tổng nhu cầu nhựa đường trong 5 năm tới khoảng 3,5 triệu tấn nhựa đường. [[[12]](#footnote-12)]

 Với khả năng cung cấp của các công ty nhựa đường, nhu cầu nhựa đường phục vụ thi công xây dựng luôn được đáp ứng theo tiến độ thi công của các công trình giao thông trọng điểm.

***2.2. Đánh giá tổng quát thị trường vật liệu xây dựng***

 Nhìn chung, trong quý II/2023 và 6 tháng đầu năm 2023, giá các vật liệu xây dựng không có biến động nhiều so với cuối năm 2022.

**Bảng 1: Mức độ biến động xây dựng chủ yếu 6 tháng đầu năm 2023**

**so với cuối năm 2022**

*Đơn vị: %*

| Loại VLKhu vực | Xi măng | Thép | Cát xây dựng | Đá xây dựng | Nhựa đường |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 0,1 | -0,3 | 4,0 | 6,4 | -2,5 |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,1 | -0,6 | 4,0 | 3,4 | -2,5 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 0,1 | -0,8 | 2,3 | 3,5 | -2,5 |
| Tây Nguyên | 0,0 | -1,6 | 2,3 | 2,1 | -2,5 |
| Đông Nam Bộ | 0,0 | 0,4 | 3,1 | 1,9 | -1,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,0 | 1,0 | 3,1 | -3,1 | -2,6 |
| TP. Hà Nội | 0,1 | 0,4 | 4,0 | 3,4 | -2,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,0 | 0,9 | 3,1 | 1,9 | -1,9 |

Trong các loại vật liệu xây dựng chủ yếu, biến động nhiều nhất là nhựa đường. (giảm từ 1,9-2,6%). Tiếp theo là vật liệu thép (mức độ biến động -1,6% đến 1%) , cát xây dựng (2,3-4%) và đá xây dựng (-3,1-6,4%). Xi măng là loại vật liệu ổn định trong các loại vật liệu chủ yếu này.

Các loại vật liệu biến động ảnh hưởng đến giá thành xây dựng công trình trong 6 tháng đầu năm 2023 theo bảng dưới đây.

**Bảng 2: Mức** **biến động giá vật liệu xây dựng đến chi phí xây dựng công trình**

*Đơn vị: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại hình công trình Khu vực | Công trình dân dụng | Công trình công nghiệp | Công trình hạ tầng kỹ thuật | Công trình giao thông |  Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 0,09 | 0,09 | 0,26 | 0,40 | 0,43 |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,04 | 0,04 | 0,23 | 0,37 | 0,40 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | -0,06 | -0,05 | 0,08 | 0,07 | 0,18 |
| Tây Nguyên | -0,18 | -0,17 | 0,00 | 0,00 | 0,12 |
| Đông Nam Bộ | 0,14 | 0,14 | 0,21 | 0,23 | 0,28 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,23 | 0,23 | 0,27 | 0,23 | 0,33 |
| TP. Hà Nội | 0,19 | 0,19 | 0,33 | 0,46 | 0,48 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,22 | 0,21 | 0,26 | 0,28 | 0,32 |

Về cơ bản, giá các loại vật liệu chính không biến động nhiều, nên chi phí xây dựng công trình cũng không biến động nhiều, từ -0,19% đến 0,5% so với 6 tháng cuối năm 2022.

**III. Diễn biến chi tiết giá của một số loại vật liệu**

# **3.1. Thép xây dựng**

*- Về giá thép nhập khẩu:*

+ Tính đến ngày 15/06/2023: giá quặng sắt 62% Fe trong quý II/2023 trung bình nhập khẩu có giá là 118,65 USD/tấn, giảm 2,8% so với quý I/2023 và tăng 25,2% so với quý IV/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, giá quặng sắt 62% Fe giảm 11,5% so với cùng kỳ, nhưng cao hơn 6 tháng cuối năm 2022 là 16,5%[[[13]](#footnote-13)].

+ Giá thép cuộn cán nóng ngày 8/6/2023 ở mức Giá HRC ngày 8/6/2023 ở mức 606,49 USD/Tấn, CFR Việt Nam, ngang mức giá giao dịch đầu tháng 5/2023. Nhìn chung, thị trường thép cán nóng (HRC) thế giới biến động, khiến thị trường HRC trong nước khó khăn do các doanh nghiệp sản xuất thép dẹt (CRC, tôn mạ, ống thép, v.v) sử dụng HRC làm nguyên liệu sản xuất. [[[14]](#footnote-14)]

*- Về giá thép trong nước:*

 Trước ảnh hưởng thị trường thép thế giới và các nguyên liệu đầu vảo sản xuất thép, giá thép trong nước trong quý II/2023 cũng có xu hướng giảm so với quý I/2023. Tính đến ngày 15/6/2023, giá thép trung bình quý II/2023 cả nước khoảng 16.510 đồng/kg (giá thép tròn tại nhà máy trung bình của Hòa Phát, miền Nam, Việt Mỹ…lần lượt là 15.850 đồng/kg, 16.380 đồng, 15.600 đồng/kg...). Như vậy, giá thép ở các khu vực trong quý II/2023 giảm khoảng 4,1-4,9% so với quý I/2023 và giảm 14,2-19,1% so với cùng kỳ năm 2022.

**Bảng 3: Giá thép xây dựng tại các khu vực năm 2022 - quý II/2023**

*Đơn vị tính: đồng/kg*

| STT | Các khu vực | Quý I/2022 | Quý QII/2022 | Quý QIII/2022 | Quý QIV/2022 | Quý I/2023 | Quý QII/2023 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trung du và miền núi phía Bắc |  18.098  |  19.294  |  17.346  |  16.355  |  17.258  |  16.544  |
| 2 | Đồng bằng sông Hồng |  17.765  |  18.939  |  17.027  |  16.054  |  16.833  |  16.137  |
| 3 | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |  17.548  |  18.664  |  16.845  |  16.118  |  16.573  |  15.758  |
| 4 | Tây Nguyên |  19.630  |  20.877  |  18.843  |  18.030  |  18.264  |  17.366  |
| 5 | Đông Nam Bộ |  19.640  |  19.118  |  17.060  |  16.398  |  17.177  |  16.403  |
| 6 | Đồng bằng sông Cửu Long |  19.930  |  19.400  |  17.312  |  16.640  |  17.635  |  16.840  |
| 7 | TP. Hà Nội |  19.244  |  20.167  |  16.971  |  16.297  |  17.088  |  16.318  |
| 8 | TP. Hồ Chí Minh |  19.293  |  20.091  |  17.087  |  16.296  | 17.372  |  16.591  |

 Giá thép xây dựng ở khu vực Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn 3,3-6,6% so với các khu vực khác do hai khu vực này không gần các nhà máy sản xuất, cung cấp và chi phí vận chuyển cao hơn.

***3.2. Xi măng***

|  |  |
| --- | --- |
| Hiện nay, ngành xi măng có 57 nhà máy sản xuất xi măng với công suất 95.000.000 tấn Clanhke/năm và 112.000.000 tấn xi măng/năm phân bố không đều ở 3 miền Bắc, Trung, Nam. | **Biểu đồ 3: Phân bổ các nhà máy xi măng tại Việt Nam và công suất thiết kế**  |

Trong 5 tháng đầu năm, tổng sản phẩm tiêu thụ toàn ngành đạt 37,43 triệu tấn, tiêu thụ nội địa đạt 23,84 triệu tấn và xuất khẩu [xi măng](https://laodong.vn/kinh-doanh/san-xuat-xi-mang-gap-kho-vi-gia-than-tang-cao-1083399.ldo), clinker 5 tháng đầu năm đạt 13,58 triệu tấn. Thị trường xuất khẩu xi măng trong 6 tháng đầu năm đạt 15,68 triệu tấn giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2022, giá trị xuất khẩu ước đạt 680 triệu USD, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân suy giảm lượng xuất khẩu là do thị trường lớn như Trung Quốc, Bangladesh, Philippines, khiến cả sản lượng lẫn trị giá xuất khẩu xi măng của Việt Nam đều sụt giảm kỉ lục. Đáng chú ý, xuất khẩu xi măng sang Trung Quốc (thị trường xuất khẩu xi măng lớn của Việt Nam - ước tính khoảng 65% lượng xi măng, clinker xuất khẩu) tiếp tục ảm đạm do thị trường bất động sản chưa hồi phục. Thị trường xuất khẩu xi măng  lớn thứ hai của Việt Nam là [Philippines](https://ximang.vn/doanh-nghiep/bai-hoc-kinh-nghiem/nhung-doanh-nghiep-nao-bi-philippines-ap-thue-chong-ban-pha-gia--18086.htm). Nhưng vừa qua nước này đã chính thức công bố áp thuế chống bán phá giá tạm thời với sản phẩm xi măng từ Việt Nam, khiến xuất khẩu xi măng sang thị trường này không mấy dễ dàng. [[[15]](#footnote-15)].

Tính đến ngày 15/6/2023, giá xi măng trung bình các loại khoảng 1.714 đồng/kg.

*Đơn vị tính: đồng/kg*

**Biểu đồ 4: Giá xi măng tại các khu vực năm 2022 – quý II/2023**

Giá xi măng miền Bắc và miền Trung có xu hướng thấp hơn giá xi măng miền Nam. Nguyên nhân là do tình trạng dư cung trong những năm gần đây và có sự tham gia thêm của các nhà máy xi măng mới ở miền Bắc và miền Trung, đồng thời do áp lực cạnh tranh cao hơn. Ngược lại thì khu vực miền Nam, mức độ cạnh tranh thấp hơn do sự thiếu hụt công suất, số lượng nhà máy sản xuất xi măng ít.

**Bảng 4: Giá xi măng tại các nhà máy năm 2022 - quý II/2023**

Đơn vị tính: đồng/kg

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị | Xi măng | Quý I/2022 | Quý II/2022 | Quý III/2022 | Quý IV/2022 | Quý I/2023 | Quý II/2023 |
| Hoàng Thạch | PCB30 bao |  1.487  | 1.582  |  1.680  |  1.680  |  1.687  |  1.690  |
| Hải Phòng | PCB30 bao |  1.596  |  1.694  |  1.727  |  1.727  |  1.727  |  1.727  |
| Bút Sơn | PCB30 bao |  1.563  |  1.663  |  1.706  |  1.706  |  1.706  |  1.706  |
| Bỉm Sơn | PCB30 bao |  1.494  |  1.594  |  1.641  |  1.641  |  1.641  |  1.641  |
| Tam Điệp | PCB40 bao |  1.354  |  1.454  |  1.501  |  1.501  |  1.511  |  1.516  |
| Hoàng Mai | PCB40 bao |  1.237  |  1.317  |  1.364  |  1.364  |  1.371  | 1.374  |
| Hải Vân | PCB40 bao |  1.529  |  1.634  |  1.667  |  1.667  |  1.667  |  1.667  |
| Hà Tiên 1 | PCB40 bao |  1.817  |  1.880  |  1.884  |  1.884  |  1.884  |  1.884  |

***3.3. Cát xây dựng***

Giá cát xây dựng tại cả 08 khu vực thị trường trên cả nước trong quý II/2023 về cơ bản ổn định không có sự tăng giá bất thường. Giá cát xây dựng có tăng nhẹ 1-2% do nhu cầu sử dụng trong các công trình giao thông trọng điểm tăng cao, các công trình xây dựng nhà ở xã hội cũng được triển khai với số lượng và quy mô lớn trên cả nước.

**Bảng 5: Giá cát xây dựng trung bình tại các khu vực thị trường**

**từ năm 2022 - quý II/2023**

Đơn vị tính: đồng/m3

| Các khu vực | Quý I/2022 | Quý QII/2022 | Quý QIII/2022 | Quý QIV/2022 | Quý QI/2023 | Quý II/2023 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc |  260.138  |  279.139  |  295.558  |  315.368  |  319.994  | 330.789  |
| Đồng bằng sông Hồng |  259.904  |  278.888  |  295.293  |  315.085  |  319.707  | 330.492  |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |  313.619  |  320.411  |  329.822  |  341.376  |  345.384  | 355.293  |
| Tây Nguyên |  326.420  |  333.489  |  343.284  |  355.309  |  359.481  | 369.795  |
| Đông Nam Bộ |  407.169  |  410.534  |  431.528  |  454.680  |  459.347  | 467.563  |
| Đồng bằng sông Cửu Long |  419.694  |  423.161  |  444.802  |  468.666  |  473.477  | 481.946  |
| TP. Hà Nội |  259.904  |  278.888  |  295.293  |  315.085  |  319.707  | 330.492  |
| TP. Hồ Chí Minh |  407.169  |  410.534  |  431.528  |  454.680  |  459.347  | 467.563  |

Giá cát xây dựng quý II/2023 tăng nhẹ từ 1,7-3,3% so với quý I/2023 và tăng 11-23% so với cùng kỳ năm 2022.

So sánh tương quan, giá cát xây dựng bình quân ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn ở mức cao do khu vực này luôn xảy ra tình trạng thiếu hụt cát. Giá cát xây dựng thấp nhất là ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, do đây là vùng có trữ lượng cát dùng cho xây dựng lớn nhất cả nước.

***4. Đá xây dựng***

Giá đá xây dựng tại cả 08 khu vực thị trường trên cả nước trong Quý II/2023 về cơ bản ổn định không có sự tăng giá bất thường so với quý I/2023 (tăng 1,3-1,7%) và tăng 10-20% so với cùng kỳ năm 2022 do nhu cầu sử dụng loại vật liệu này ở các công trình giao thông trọng điểm tăng cao.

**Bảng 6: Giá đá xây dựng trung bình tại các khu vực thị trường**

**từ năm 2022 - quý II/2023**

Đơn vị tính: đồng/m3

| Các khu vực | Quý I/2022 | Quý QII/2022 | Quý QIII/2022 | Quý QIV/2022 | Quý QI/2023 | Quý II/2023 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc |  218.886  |  230.697  |  254.090  |  275.370  |  279.464  | 283.098  |
| Đồng bằng sông Hồng |  229.636  |  242.026  |  266.568  |  288.893  |  293.189  | 297.001  |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |  206.893  |  211.545  |  214.050  |  223.130  |  225.860  | 230.027  |
| Tây Nguyên |  243.255  |  248.725  |  251.670  |  262.346  |  265.556  | 270.455  |
| Đông Nam Bộ |  286.581  |  280.859  |  282.910  |  294.948  |  297.266  | 302.382  |
| Đồng bằng sông Cửu Long |  297.682  |  291.738  |  293.869  |  306.374  |  308.781  | 314.095  |
| TP. Hà Nội |  229.636  |  242.026  |  266.568  |  288.893  |  293.189  | 297.001  |
| TP. Hồ Chí Minh |  286.581  |  280.859  |  282.910  |  294.948  |  297.266  | 302.382  |

So sánh tương quan, giá đá xây dựng bình quân ở khu vực trên cả nước tương đối đồng đều, không chênh lệch nhiều. Nguyên nhân là do các mỏ đá đều phân bố gần như đều khắp cả nước.

***5. Nhựa đường***

Nhựa đường là loại mặt hàng nhập khẩu, nên phụ thuộc vào ngoại tệ, xăng dầu và chi phí vận chuyển. Trong quý II/2023, giá nhựa đường các loại tiếp tục đà giảm từ quý I/2023 (giảm 1.700-2.000 đồng/kg so với quý I/2023, tương đương mức giảm 10-11%) và giảm 7,9 % so với cùng kỳ năm 2022.

**Bảng 7: Giá nhựa đường trung bình điểm cung cấp tại các khu vực**

**năm 2022- quý II/2023**

Đơn vị: đồng/kg

| Các khu vực | Quý I/2022 | Quý II/2022 | Quý III/2022 | Quý IV/2022 | Quý I/2023 | Quý II/2023 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc |  15.833  |  17.617  |  19.150  |  18.958  |  18.200  |  16.208  |
| Đồng bằng sông Hồng |  15.784  |  17.617  |  19.150  |  18.958  |  18.200  | 16.208  |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung |  15.719  |  17.717  |  19.340  |  19.158  |  18.389  | 16.354  |
| Tây Nguyên |  15.707  |  17.717  |  19.340  |  19.158  |  18.389  |  16.354  |
| Đông Nam Bộ |  15.689  |  17.483  |  18.758  |  18.500  |  18.050  |  16.117  |
| Đồng bằng sông Cửu Long |  15.751  |  17.596  |  18.833  |  18.508  |  17.879  |  16.091  |
| TP. Hà Nội |  15.838  |  17.617  |  19.150  |  18.958  |  18.200  |  16.208  |
| TP. Hồ Chí Minh |  15.500  |  17.483  |  18.758  |  18.500  |  18.050  |  16.117  |

 Trong khoảng thời gian này, do giá nhiên liệu xăng dầu giảm, đồng thời giá ngoại tệ giảm, nên chi phí vận chuyển sẽ giảm dẫn đến giá nhựa đường giảm so với quý I/2023.

***6. Đất đắp nền đường***

Vật liệu đất đắp chủ yếu được sử dụng với khối lượng lớn cho các công trình đường giao thông. Đây là dạng vật liệu khai thác tại mỏ, theo đó giá vật liệu đất đắp chịu tác động lớn bởi nhu cầu sử dụng của công trình tại từng địa phương, đặc biệt tại nơi có các dự án đường cao tốc đi qua.

**Bảng 8: Bảng giá vật liệu đất đắp đến hiện trường một số công trình**

**đường bộ cao tốc giai đoạn 2021-2025[[[16]](#footnote-16)]**

Đơn vị: đồng/m3

| STT | Tên dự án | Giá gốc tại mỏ | Giá đến hiện trường  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng | 150.000-155.000 | 230.000-250.000  |
| 2 | Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột | 34.000 |  80.500  |
| 3 | Vành đai 4 TP. Hà Nội | 55.000-65.000 | 120.000-160.000 |
| 4 | Vành đai 3 TP.HCM | 54.000-72.000 | 120.000-200.000  |
| 5 | Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu | 54.000 | 165.000-220.000  |
| 6 | Cao tốc Cao Lãnh – An Hữu | 155.000 | 340.000  |

Từ bảng số liệu trên cho thấy, các dự án vùng đồng bằng sông Cửu Long (khu vực khan hiểm mỏ đất đắp) luôn có giá đất đắp tại các mỏ luôn ở mức cao. Đặc biệt, trong quý II/2023 này, các dự án nói trên đều khởi công, giá đất đắp cũng tăng lên 15-30% so với thời điểm quý IV/2022.

**IV. Tình hình quản lý nhà nước về giá vật liệu xây dựng trong quý II/2023**

Tính đến ngày 15/6/2023 đã có 46/63 tỉnh, thành phố đã có công bố giá vật liệu quý II/2023. Trong đó, các thành phố trực thuộc trung ương đã công bố giá vật liệu xây dựng trong Quý II/2023. Bên cạnh đó, một số địa phương có đường cao tốc đi qua cũng công bố giá vật liệu xây dựng riêng cho dự án để phục vụ việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng như tỉnh Khánh Hòa, Đắk Lăk, Đồng Nai, An Giang, ….

Đơn vị: tỉnh, thành phố

**Biểu đồ 5: Thống kê các tỉnh đã có công bố giá vật liệu xây dựng quý II/2023 theo các khu vực**

Một số loại vật liệu (xi măng, gạch, …) về cơ bản được công bố giá phù hợp và phản ánh hợp lý mức giá trên thị trường tại các thời điểm và giai đoạn khác nhau. Nguyên nhân bởi một số các nhà cung cấp đầu mối như các doanh nghiệp xi măng, gạch thường xuyên công bố thông tin về giá bán theo các khu vực khác nhau, thuận tiện cho các địa phương thu thập khảo sát thông tin giá công bố.

**V. Dự báo diễn biến thị trường vật liệu xây dựng trong quý III/2023.**

Theo Bộ Tài chính, tính đến hết tháng 5/2023, nếu so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thì tỷ lệ giải ngân đạt 22,22%, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2022 (22,37%); trong đó vốn trong nước đạt 22,64% (cùng kỳ năm 2022 đạt 23,53%), vốn nước ngoài đạt 12,02% (cùng kỳ năm 2022 đạt 6,26%).[[[17]](#footnote-17)] Để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công từ nay đến cuối năm 2023, góp phần tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều khó khăn thách thức, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, Phó Thủ tướng yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương bám sát, quyết liệt triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Chính phủ, các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể như: Chỉ thị số 0[8/CT-TTg](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207624) ngày 23/3/2023, Công điện số [71/CĐ-TTg](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207769) ngày 23/2/2023, Công điện số [123/CĐ-TTg](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207567) ngày 10/3/2023, phấn đấu đạt mục tiêu giải ngân từ 95%-100% kế hoạch vốn năm 2023.

 Trong quý II/2023, Bộ Giao thông vận tải để khởi công 10 dự án và hoàn thành 9 dự án khởi công đồng loạt các dự án đường cao tốc. Trong đó có 5 dự án trọng điểm là Châu Đốc - Sóc Trăng - Cần Thơ, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Biên Hòa - Vũng Tàu, vành đai 3 TP Hồ Chí Minh, vành đai 4 vùng Thủ đô. Tại Đồng Bằng sông Cửu Long, có 2 dự án Châu Đốc-Cần Thơ-Hậu Giang-Sóc Trăng và Cao Lãnh-An Hữu sẽ khởi công, đồng thời đẩy nhanh tiến độ các dự án đã khởi công trước đây (dự án Mỹ Thuận-Cần Thơ và Cần Thơ-Hậu Giang-Sóc Trăng-Bạc Liêu-Kiên Giang-Cà Mau). Đến thời điểm hiện tại, vùng ĐBSCL đã hoàn thành và đưa vào khai thác 171 km cao tốc theo quy mô phân kỳ giai đoạn 1 (4 làn xe) (trong đó đoạn Cao Lãnh-Lộ Tẻ mới hoàn thành đầu tư tuyến chính, đoạn Lộ Tẻ-Rạch Sỏi sử dụng mặt đường láng nhựa để chờ lún, Bộ Giao thông vận tải đang đầu tư hoàn thiện các hạng mục còn lại trong giai đoạn 2021-2025 để khai thác theo tiêu chuẩn cao tốc); 8 dự án đang được triển khai, bảo đảm cơ bản hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025, đưa vào khai thác trong năm 2026 với tổng chiều dài 463 km (tổng mức đầu tư khoảng 94.400 tỷ đồng). Như vậy, đến năm 2026, khu vực ĐBSCL sẽ có khoảng 554 km đường cao tốc. Cũng trong quý III/2023, sẽ có 6 dự án được khởi công gồm: dự án cầu Đại Ngãi trên QL60; cao tốc Hòa Liên - Túy Loan; nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ - GĐ1 (khu vực phía Nam); dự án cải tạo đường sắt khu vực đèo Khe Nét; nâng cấp tuyến Cao Lãnh - Lộ Tẻ qua tỉnh Đồng Tháp và TP Cần Thơ; QL14B qua TP Đà Nẵng. Quý IV/2023 sẽ khởi công 5 dự án gồm: dự án nâng cấp mặt đường tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi trên địa phận thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang; cải tạo, mở rộng QL.2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì, tỉnh Vĩnh Phúc; dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa; cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng; đầu tư xây dựng tuyến Chợ Mới - Bắc Kạn.

Nhà ở xã hội trong năm 2023 vẫn là loại hình bất động sản thu hút nhiều sự quan tâm của người dân, đặc biệt là đối với đối tượng người có thu nhập thấp và đang được Chính phủ đặc biệt chú trọng trong việc đẩy mạnh phát triển tại các thành phố lớn. Tại Hà Nội, chương trình phát triển nhà ở Thành phố giai đoạn 2021-2030 để xác định mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025: Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn Thành phố 29,5m2/người, trong đó khu vực đô thị đạt 31m2/người và khu vực nông thôn đạt 28m2/người. Một số dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân được ra mắt, khởi công và có kế hoạch triển khai trong 6 tháng đầu năm 2023 như: nhà ở xã hội khu nhà ở đô thị Kim Hoa tại Hà Nội; dự án Khu nhà ở xã hội thấp tầng lô đất N02, Khu nhà ở dịch vụ khu công nghiệp Thụy Vân, Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà tại Phú Thọ; Khu nhà ở xã hội thuộc dự án Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ tại Hải Phòng;…

 Do các yếu tố về cung- cầu, dự báo giá vật liệu quý III/2023 như sau:

- Thép xây dựng: Tiếp tục ổn định trong thời gian ngắn, sau đó sẽ giảm do các chính sách điều tiết của Nhà nước và do cầu sẽ giảm khi giá thép ở mức cao.

- Xi măng: Tiếp tục ổn định hoặc tăng nhẹ do các yếu tố nguyên liệu đầu vào vẫn tăng và khả năng sản xuất luôn đáp ứng được nhu cầu.

- Cát, đá xây dựng: Tiếp tục tăng, nhưng ở mức thấp do nhu cầu xây dựng các dự án xây dựng giao thông trọng điểm cần đẩy nhanh tiến độ.

- Nhựa đường: Sẽ giữ ổn định dần sau chuỗi giảm giá từ đầu năm 2023.

**VI. Đề xuất, kiến nghị**

Từ kết quả phân tích đánh giá diễn biến giá cả một số loại vật liệu chủ yếu trong quý II/2023 cho thấy mặc dù mức độ biến động giá vật liệu 6 tháng đầu năm 2023 không lớn, giá một số loại vật liệu chủ yếu ổn định so với các năm trước đây. Tuy nhiên, hiện tại, các dự án giao thông trọng điểm đang triển khai trên khắp cả nước nên nhu cầu sử dụng các loại vật liệu như thép xây dựng, cát xây dựng, đá xây dựng và đất đắp nền đường khá lớn. Theo đó, Viện kinh tế xây dựng đề xuất một số nhóm giải pháp quản lý giá vật liệu xây dựng như sau:

Một là, giải pháp kiểm soát, bình ổn thị trường vật liệu xây dựng vẫn cần thiết phải được Nhà nước thực hiện thường xuyên.

Hai là, cần có những giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng để tăng năng lực sản xuất, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu có xu hướng tăng trong năm 2023 và các năm tiếp theo do chính sách kích cầu kinh tế, tăng cường đầu tư công.

Ba là, các địa phương cần phải tăng cường hơn nữa trách nhiệm kiểm soát thị trường vật liệu xây dựng theo chức năng quản lý nhà nước; trong đó, chú trọng việc cập nhật giá vật liệu xây dựng bám sát giá thị trường phục vụ kịp thời yêu cầu quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn.

Bốn là, Bộ Xây dựng cần tăng cường việc kiểm tra, giám sát trách nhiệm quản lý thị trường vật liệu xây dựng, công bố giá vật liệu xây dựng của các địa phương.

Năm là, cần thực hiện tốt hơn nữa vai trò của các hiệp hội (Hiệp hội Thép Việt Nam, Hiệp hội Xi măng Việt Nam…) với chức năng cầu nối giữa doanh nghiệp với các Cơ quan quản lý Nhà nước và Chính phủ, phản ánh kịp thời những khó khăn vướng mắc trong sản xuất kinh doanh và kiến nghị Chính phủ giải quyết nhằm kiểm soát hiệu quả giá vật liệu xây dựng, phát triển lành mạnh thị trường, tránh các hiện tương tăng giá đột biến gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất xây dựng.

Trên đây là toàn bộ nội dung báo cáo đánh giá diễn biến thị trường vật liệu xây dựng trong quý II/2023 và dự báo quý III/2023 của Viện Kinh tế xây dựng.

Kính báo cáo./.

**PHỤ LỤC**

**BẢNG THỐNG KÊ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

Tính đến ngày 15/06/2023, thống kê các tỉnh, thành phố có công bố giá vật liệu liên sở cho giai đoạn Quý II/2023 như bảng đính kèm.

| STT | Tên Tỉnh, thành phố | Công bố theo tháng/Quý | Công bố giá VLDđang có hiệu lực | Công bố giá VLXD mới nhất |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | An Giang | Tháng |   | Tháng 5/2023 |
| 2 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 3 | Bắc Giang | Tháng |   | Tháng 5/2023 |
| 4 | Bắc Kạn | Quý | Quý I/2023 |   |
| 5 | Bạc Liêu | Tháng | Tháng 3/2023 |   |
| 6 | Bắc Ninh | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 7 | Bến Tre | Tháng |  | Tháng 4/2023  |
| 8 | Bình Định | Tháng |   | Tháng 5/2023 |
| 9 | Bình Dương | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 10 | Bình Phước | Tháng | Tháng 3/2023 |   |
| 11 | Bình Thuận | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 12 | Cà Mau | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 13 | Cao Bằng | Quý |   | Quý II/2023 |
| 14 | Đắk Lắk | Tháng |   | Tháng 5/2023 |
| 15 | Đắk Nông | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 16 | Điện Biên | Tháng |   | Tháng 5/2023 |
| 17 | Đồng Nai | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 18 | Đồng Tháp | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 19 | Gia Lai | Tháng | Quý I/2023 |   |
| 20 | Hà Giang | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 21 | Hà Nam | Quý | Quý I/2023 |   |
| 22 | Hà Tĩnh | Tháng | Tháng 2+3/2023 |   |
| 23 | Hải Dương | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 24 | Hậu Giang | Tháng |   | Tháng 5/2023 |
| 25 | Hòa Bình | Quý |   | Tháng 4/2023 |
| 26 | Hưng Yên | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 27 | Khánh Hòa | Tháng |   | Tháng 5/2023 |
| 28 | Kiên Giang | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 29 | Kon Tum | Quý |   | Tháng 4/2023 |
| 30 | Lai Châu | Tháng |   | Tháng 5/2023 |
| 31 | Lâm Đồng | Tháng |   | Tháng 5/2023 |
| 32 | Lạng Sơn | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 33 | Lào Cai | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 34 | Long An | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 35 | Nam Định | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 36 | Nghệ An | Quý |   | Tháng 4/2023 |
| 37 | Ninh Bình | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 38 | Ninh Thuận | Tháng |   | Tháng 5/2023 |
| 39 | Phú Thọ | Quý |  | Quý II/2023  |
| 40 | Quảng Bình | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 41 | Quảng Nam | Quý | Quý I/2023 |   |
| 42 | Quảng Ngãi | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 43 | Quảng Ninh | Quý | Quý I/2023 |   |
| 44 | Quảng Trị | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 45 | Sóc Trăng | Tháng |   | Tháng 5/2023 |
| 46 | Sơn La | Quý | Quý I/2023 |   |
| 47 | Tây Ninh | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 48 | Thái Bình | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 49 | Thái Nguyên | Tháng | Tháng 1/2023 |   |
| 50 | Thanh Hóa | Tháng | Quý I/2023 |   |
| 51 | Thừa Thiên Huế | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 52 | Tiền Giang | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 53 | Trà Vinh | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 54 | Tuyên Quang | Tháng | Tháng 3/2023 |   |
| 55 | Vĩnh Long | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 56 | Vĩnh Phúc | Tháng | Quý I/2023 |   |
| 57 | Yên Bái | Quý |  | Quý II/2023  |
| 58 | Phú Yên | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 59 | Cần Thơ | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 60 | Đà Nẵng | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 61 | Hải Phòng | Tháng |   | Tháng 4/2023 |
| 62 | Hà Nội | Tháng |  |  Tháng 4/2023 |
| 63 | TP HCM | Tháng |   | Tháng 5/2023 |

1. - Nguồn Tổng cục thống kê. [↑](#footnote-ref-1)
2. - Nguồn Tổng cục thống kê [↑](#footnote-ref-2)
3. - Giá điện sinh hoạt tháng 6 tăng 2,72% so với tháng trước. [↑](#footnote-ref-3)
4. - Tổng cục Thống kê [↑](#footnote-ref-4)
5. - Bao gồm: xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình thủy, công trình điện, công trình cấp thoát nước, công trình viễn thông, nhà máy lọc dầu, công trình thể thao ngoài trời,… [↑](#footnote-ref-5)
6. - Bao gồm: nhà để ở, nhà xưởng, bệnh viện, trường học, khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại, nhà ga hàng không, nhà kho, khu thể thao trong nhà, … [↑](#footnote-ref-6)
7. - Bao gồm: hoạt động phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, ép cọc; hoạt động hoàn thiện công trình: trát vữa, sơn tường, lắp đặt thiết bị nội thất, lắp hệ thống điện, nước,… [↑](#footnote-ref-7)
8. - Nguồn Viện Kinh tế xây dựng tổng hợp [↑](#footnote-ref-8)
9. - Nguồn Báo điện tử chính phủ [↑](#footnote-ref-9)
10. - Nguồn baodautu.vn [↑](#footnote-ref-10)
11. - Nguồn petrolimex.com.vn [↑](#footnote-ref-11)
12. - Nguồn Báo cáo ngành Dầu khí – BaoViet Securities [↑](#footnote-ref-12)
13. - Nguồn: thitruonghanghoa.com [↑](#footnote-ref-13)
14. - Nguồn: Hiệp hội Thép Việt Nam [↑](#footnote-ref-14)
15. - Hiệp hội Xi măng Việt Nam (VNCA) [↑](#footnote-ref-15)
16. - Nguồn Viện Kinh tế xây dựng tổng hợp [↑](#footnote-ref-16)
17. - Nguồn baochinhphu.vn [↑](#footnote-ref-17)